TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/DS-ST
Ngày 14/8/2020
V/v:"Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Thúy Hằng
- *Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Bà: Phan Thị Thu Thảo
2. Bà: Phạm Thị Em
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Lê Thị Sương – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:* Bà La Thị Thúy Vi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020, về việc: "Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐXXST-DS ngày 10/7/2020 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Trần Thị C**, sinh năm: 1960.
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.
+ Bị đơn: **Trương Thị Bích T**, sinh năm: 1966.
Địa chỉ: ấp D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.
+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Đặng Thanh H**, sinh năm: 1963.
Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa hôm nay, bà C có mặt, bà T và ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa nguyên đơn là bà Trần Thị C trình bày:

Do quen biết nên vào năm 2017Al, 2018Al bà có tham gia chơi hụi và mua hụi do bà T làm chủ. Khi chơi hụi hay mua hụi do tin tưởng nên bà không có yêu cầu bà T giao danh sách hụi, bà chỉ biết mặt một vài người chơi cùng dây hụi mà không biết cụ thể hết tên, địa chỉ các hụi viên chơi hụi. Mỗi lần chơi, vô hụi bà T đều có ghi vào cuốn sổ của bà để hai bên theo dõi. Cụ thể như sau:

- Dây hụi 3.000.000 đồng, khui ngày 25/5/2017Al (tức ngày 19/6/2017Dl mãn ngày 19/02/2019Dl), mỗi dây có 21 hụi viên. Bà mua 36 phần, giá 44.100.000 đồng/phần và hốt hết 26 phần, còn lại 10 phần sống, hụi chưa mãn bà T tuyên bố bể hụi vào tháng 6/2018Al và không trả lại cho bà số tiền 44.100.000 đồng x 10 phần = 441.000.000 đồng.

- Dây hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 01/9/2017 AL (tức ngày 20/10/2017 Dl mãn ngày 20/6/2019 Dl), mỗi dây có 21 phần. Bà mua 33 phần, giá 29.400.000 đồng/phần và hốt hết 23 phần, còn lại 10 phần sống, hụi chưa mãn bà T tuyên bố bể hụi vào tháng 6/2018Al và không trả lại cho bà số tiền 29.400.000 đồng x 10 phần = 294.000.000 đồng.

- Dây hụi 5.000.000 đồng, khui ngày 06/11/2017 AL (tức ngày 23/12/2017 Dl mãn ngày 23/8/2019Al), mỗi dây có 21 phần. Bà mua 15 phần giá 73.500.000 đồng/phần, bà chưa hốt phần nào, hụi chưa mãn bà T tuyên bố bể hụi vào tháng 6/2018Al và không trả lại cho bà số tiền 73.500.000 đồng x 15 phần = 1.102.500.000 đồng.

- Dây hụi 100.000 đồng tháng khui 02 lần, khui ngày 15/02/2018 AL (tức ngày 31/3/2018Dl mãn ngày 15/6/2019DL), mỗi dây có 30 phần. Bà mua 425 phần x 2.250.000 đồng = 956.250.000 đồng. Vô 100 phần đóng được 07 lần x 7.500.000 đồng = 52.500.000 đồng. Dây hụi trên bà chưa hốt và cũng chưa mãn nhưng bà T tuyên bố bể hụi và nợ bà số tiền tổng cộng là 1.008.750.000 đồng.

- Dây hụi 100.000 đồng tháng khui 02 lần, khui ngày 25/4/2018 AL (tức ngày 08/6/2018Dl mãn ngày 23/8/2019DL), mỗi dây có 30 phần. Bà mua tổng cộng 410 phần x 2.250.000 đồng = 922.500.000 đồng. Dây hụi này bà chưa hốt và cũng chưa mãn nhưng bà T tuyên bố bể hụi không trả lại tiền cho bà.

Ngoài ra, vào ngày 10/5/2018, bà T có vay của bà 350.000.000 đồng không thời hạn, không có lãi. Sau đó, bà T tuyên bố bể hụi và cũng không trả tiền lại cho bà.

Trong thời gian tham gia chơi hụi, bà có nhận lãi các phần hụi mua đến tháng 6/2018AL, số tiền cụ thể do bà T không có ghi vào sổ nên bà không nhớ rõ. Bà nhớ tổng cộng số tiền khoảng 80.000.000 đồng. Vào ngày 11/7/2018, bà T có làm giấy ghi nợ hụi và tiền vay của bà là 4.117.500.000 đồng tiền gốc, sau khi ký giấy nhận nợ 03 ngày sau bà T có trả cho bà được 298.000.000 đồng. Như vậy, bà T còn nợ lại số tiền là 3.819.500.000 đồng, bà đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận là 80.000.000 đồng vào tiền gốc. Mục đích bà T chơi hụi và vay tiền là để trang trải kinh tế gia đình, ông H (chồng bà T) cũng biết rõ. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà T và ông H phải liên đới trả cho bà số tiền hụi, tiền vay sau khi khấu trừ tiền lãi đã nhận còn lại là 3.739.500.000 đồng. Do bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà yêu cầu bà T ông H trả số tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 14/7/2018 (ngày bà T trả cho bà số tiền 298.000.000 đồng) đến ngày xét xử với mức lãi suất là 0,8%/tháng.

Bà đồng ý với kết luận giám định số 108/2020/GĐTL ngày 20/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre.

Bị đơn bà Trương Thị Bích T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thanh H: Vắng mặt nên không có lới trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 466, 468, 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 21, 22 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc bà T và ông H có nghĩa vụ

liên đới trả cho bà C số tiền hụi và tiền vay còn nợ là 3.739.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất là 0,8%/tháng tính từ ngày 14/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai đối với bị đơn là bà Trương Thị Bích T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Thanh H để đưa vụ án ra xét xử nhưng ông H và bà T vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà C khởi kiện yêu cầu bà T và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền hụi và tiền vay còn nợ là 3.739.500.000 đồng. Xét yêu cầu của nguyên đơn cho thấy đây là vụ kiện: "Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463, 471 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ kiện: Bà C căn cứ vào: "Giấy thiếu tiền hụi mua + vô ngày 11/8/2018; Giấy ghi có nhận 350.000.000 đồng ngày 10/5/2018 Al và 02 quyển sổ ghi bà C mua, vô hụi của bà T..." để yêu cầu bà T và ông H trả nợ. Nhận thấy:

Giấy thiếu tiền hụi mua + vô ngày 11/7/2018, bà T thừa nhận có thiếu tiền mua hụi + vô hụi là 3.767.500.000 đồng và có mượn 350.000.000 đồng chuẩn bị mua hụi sắp khui..... nhưng không thể hiện số tiền trên bà T nợ và mượn của ai nên chưa đủ cơ sở cho rằng số tiền trên là nợ bà C.

Theo giấy ghi có nhận 350.000.000 của chị C…và 2 quyển sổ hụi, có nội dung bà C mua hụi thể hiện: Bà T có nhận của bà C 350.000.000 đồng để chuẩn bị mua hụi 1.000.000 sắp khui và trên 02 quyển sổ thể hiện bà C có mua, vô các phần hụi, số phần hụi chưa hốt và số phần hụi còn lại. Cụ thể:

- Hụi 3.000.000 đồng khui ngày 25/5/2017Al... còn lại 10 phần x 44.100.000 đồng = 441.000.000 đồng.

- Hụi 2.000.000 đồng khui ngày 01/9/2017 AL... còn lại 10 phần x 29.400.000 đồng = 294.0000.0000 đồng.

- Hụi 5.000.000 đồng khui ngày 06/11/2017 AL... còn lại 15 phần x 73.500.000 đồng = 1.102.000.000 đồng.

- Hụi 100.000 đồng khui ngày 15/02/2018 AL... mua 425 phần x 2.250.000đồng = 956.250.000 đồng và vô 100 phần đóng 07 phần x 7.500.000 đồng = 52.500.000 đồng.

- Hụi 100.000 đồng khui ngày 25/4/2018 AL... mua 410 phần x 2.250.000 đồng = 922.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền nợ là 4.118.750.000 đồng.

[4] Xét thấy, giấy thiếu tiền hụi mua + vô bà C cung cấp và cho rằng là giấy bà T nhận nợ đối với bà, mặc dù nội dung không thể hiện được người bà T nợ là bà C, chỉ thể hiện được số tiền là 4.117.500.000 đồng. Nhưng qua xem xét 02 sổ ghi việc mua hụi của bà C và giấy ghi nội dung có nhận 350.000.000 đồng của chị C… phù hợp với lời trình bày của bà C. Theo kết luận giám định số 108/2020/GĐTL ngày 20/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến

Tre đã kết luận: Chữ ký, chữ viết trên giấy thiếu tiền hụi mua + vô, trên giấy ghi có nhận 350.000.000…, trên 02 quyển sổ ghi nội dung mua hụi của bà C là chữ ký, chữ viết của bà T. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định bà T có nợ bà C số tiền trên và việc bà C cho rằng, số tiền tổng cộng trong 02 quyển sổ bà C cung cấp không trùng khớp với giấy thiếu tiền hụi mua + vô ngày 11/7/2018 là do bà T cộng sai là có cơ sở chấp nhận. Vì, số tiền sai sót này thấp hơn số tiền vốn bà T nợ bà C là 1.250.000 đồng, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T.

[5] Phía bà T, ông H đã được Tòa án thông báo về việc giao nộp chứng cứ nhưng vắng mặt không lý do cho nên phải chịu hậu qủa của việc không giao nộp chứng cứ theo Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, bà C trình bày ngày 14/7/2018 bà T trả cho bà số tiền 298.000.000 đồng và nhận lãi các lần khui hụi của bà T là 80.000.000 đồng, bà đồng ý khấu trừ vào số tiền gốc và buộc bà T trả cho bà số tiền vốn còn lại là 3.739.500.000 đồng. Xét, đây là sự tự nguyện của bà C nên ghi nhận.

[7] Về trách nhiệm liên đới: Qua xác minh thu thập chứng cứ ở địa phương cho thấy, bà T và ông H là vợ chồng có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hòa thuận cùng làm ăn và tổ chức chơi hụi chung để lo cho kinh tế gia đình. Vì vậy, căn cứ vào Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc bà T và ông H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà C là có cơ sở.

[8] Về lãi suất: Bà C yêu cầu bà T và ông H phải trả tiền lãi của số tiền gốc sau khi khấu trừ số tiền đã trả và lãi đã nhận còn lại là 3.739.500.000 đồng theo mức lãi suất là 0,8%/tháng tính từ ngày 14/7/2018 (ngày bà T trả cho bà số tiền 298.000.000 đồng) đến ngày xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy bà T, ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên việc bà C yêu cầu tính lãi là phù hợp với quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự và Điều 21, 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường nên được xem xét chấp nhận. Cụ thể được tính như sau:

Số tiền vốn là 3.739.500.000 đồng được tính lãi từ ngày 14/7/2018 đến ngày xét xử là ngày 14/8/2020 là 25 tháng: 3.739.500.000 đồng x 25 tháng x 0,8% = 747.900.000 đồng.

Như vậy, số tiền bà T, ông H phải trả cho bà C gồm: Số tiền vốn 3.739.500.000 đồng + tiền lãi là 747.900.000 đồng = 4.487.400.000 đồng.

[9] Về chi phí giám định: Bà T, ông H có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền là 2.100.000 đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà C không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà T, ông H có nghĩa vụ liên đới chịu như sau: 4.487.400.000 đồng đồng = 112.000.000 đồng + (0,1% x 487.400.000) = tính tròn là 112.487.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006, Điều 18, Điều 21, 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Điều 26 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc yêu cầu bà Trương Thị Bích T và ông Đặng Thanh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền hụi, tiền vay và tiền lãi là 4.487.400.000 đồng (*Bốn tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Buộc bà Trương Thị Bích T và ông Đặng Thanh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị C số tiền hụi, tiền vay là 3.739.5000 đồng và tiền lãi là 747.900.000 đồng. Tổng cộng chung là 4.487.400.000 đồng (*Bốn tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà C nếu bà T, ông H chưa trả số tiền như án tuyên thì ngoài việc phải trả số tiền gốc còn phải chịu thêm phần lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

2. Về chi phí giám định: Bà Trương Thị Bích T và ông Đặng Thanh H có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền là 2.100.000 đồng theo phiếu thu số 90 ngày 30/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre. Do bà C đã nộp số tiền trên nên bà T, ông H có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà C số tiền là 2.100.000 đồng (*hai triệu một trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bà Trương Thị Bích T và ông Đặng Thanh H có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 112.487.000 đồng (*một trăm mười hai triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

Bà Trần Thị C không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng đã nộp là 56.169.000 đồng (*năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) theo biên lai số 0001291 ngày 30/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo, đối với các đương sự vắng mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã, nơi cư trú của các đương sự vắng mặt để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- ***TAND T. Bến Tre;***
- ***VKS H. Châu Thành;***
- ***THADS H. Châu Thành;***

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

-Các đương sự;
-Lưu.

Lê Thị Thúy Hằng